

CTCP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP
BÌNH THUẬN

Số: 52/19.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Thuận, ngày 20 tháng 07 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 03 Nguyễn Du, phường Đức Thắng, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
- Điện thoại : 84 2523 721 555
- Fax : 84 2523722622
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Hoa - Chức vụ: Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận (Theo giấy ủy quyền thực hiện công bố thông tin số 08/19 ngày 26/02/2019)

Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin công bố :

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận công bố Báo cáo tài chính quý 2 năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/7/2019 tại đường dẫn : <http://www.bitagco.com/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN 

Tài liệu đính kèm/

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2019.



TRẦN THỊ HOA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

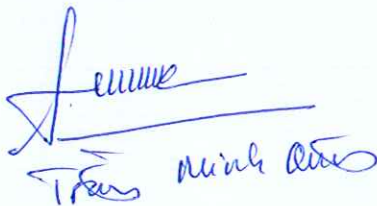
Quý II năm 2019

| Chỉ tiêu | TM | Quý 2 2019 | Quý 2 2018 |
|---|----|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 235,500,845,272 | 102,018,882,239 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | | 235,500,845,272 | 102,018,882,239 |
| 4. Giá vốn hàng bán | | 212,788,276,199 | 93,636,200,358 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | | 22,712,569,073 | 8,382,681,881 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | | 3,099,104,026 | 15,659,045,641 |
| 7. Chi phí tài chính | | 2,899,235,261 | 2,293,757,013 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | | 2,730,649,571 | 2,793,397,838 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 1,468,311,380 | 2,573,509,285 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)- | | 18,713,476,887 | 16,381,063,386 |
| 11. Thu nhập khác | | 35,357,702 | 218,126,613 |
| 12. Chi phí khác | | 1,263,952,850 | 6,992 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | | -1,228,595,148 | 218,119,621 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | | 17,484,881,739 | 16,599,183,007 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | | 3,815,185,461 | 3,860,262,404 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | | 13,669,696,278 | 12,738,920,603 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | | | |

Phan Thiết, ngày 10 tháng 07 năm 2019
GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG


Trần Minh Cường


Nguyễn Văn Thủy



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2019

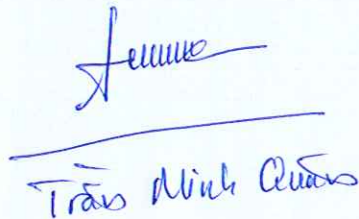
(Theo phương pháp trực tiếp)

| Chỉ tiêu | TM | Quý 2 2019 | Quý 2 2018 |
|--|----|-----------------------|-----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 107,363,928,615 | 56,285,223,570 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | | -125,722,549,523 | -84,411,988,506 |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | | -1,445,466,688 | -3,182,550,309 |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | | -2,444,235,261 | -2,203,268,179 |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | -11,395,626,878 | -780,629,527 |
| 6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh | | 85,467,678,882 | 31,185,568,858 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | -42,920,449,762 | -6,831,534,141 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 8,903,279,385 | -9,939,178,234 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | | 0 | 0 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | | 32,313,850 | 23,749,600 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | 0 | 0 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | | 0 | 0 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 0 | 0 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 0 | 0 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được | | 575,262 | 4,038,319 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 32,889,112 | 27,787,919 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | | 0 | 0 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | 0 | 0 |
| 3. Tiền thu từ đi vay | | 119,171,401,000 | 92,700,677,600 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | | -128,470,105,260 | -82,682,985,900 |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | 0 | 0 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | 0 | 0 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | -9,298,704,260 | 10,017,691,700 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | | -362,535,763 | 106,301,385 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 1,001,344,428 | 310,341,469 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | | 0 | 0 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | | 638,808,665 | 416,642,854 |

Phan Thiết, ngày 10 tháng 07 năm 2019
GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG


Trần Minh Quân


Nguyễn Văn Thủy


Trần Thị Hoa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

| Tài sản | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu quý |
|---|-------------|------------------------|------------------------|
| A - Tài sản ngắn hạn | | 464,485,008,477 | 403,037,696,628 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | | 638,808,665 | 1,001,344,428 |
| 1. Tiền | V.1 | 638,808,665 | 1,001,344,428 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 444,777,137,367 | 386,337,487,469 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.2 | 354,151,963,518 | 242,491,105,940 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.3 | 35,026,672,659 | 51,624,318,413 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | V.4 | 9,539,484,645 | 9,539,484,645 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | V.5 | 54,781,063,431 | 91,407,631,124 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | V.6 | -9,545,680,560 | -9,545,680,560 |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | V.7 | 823,633,674 | 820,627,907 |
| IV. Hàng tồn kho | | 16,501,673,660 | 11,551,559,717 |
| 1. Hàng tồn kho | V.8 | 16,501,673,660 | 11,551,559,717 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | | 2,567,388,785 | 4,147,305,014 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | V.9 | 2,247,554,334 | 3,827,470,563 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | V.10 | 319,834,451 | 319,834,451 |
| B - Tài sản dài hạn | | 285,318,689,229 | 285,618,996,852 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | | 199,880,680,000 | 199,880,680,000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | V.11 | 199,880,680,000 | 199,880,680,000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | | | |
| II. Tài sản cố định | | 15,623,949,477 | 15,911,987,197 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | V.12 | 6,134,089,356 | 6,350,426,953 |
| - Nguyên giá | | 13,017,650,799 | 13,017,650,799 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | -6,883,561,443 | -6,667,223,846 |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | | | |
| - Nguyên giá | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | V.13 | 9,489,860,121 | 9,561,560,244 |
| - Nguyên giá | | 11,811,046,164 | 11,811,046,164 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | -2,321,186,043 | -2,249,485,920 |
| III. Bất động sản đầu tư | | | |
| - Nguyên giá | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 1,230,000,000 | 1,230,000,000 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | V.14 | 1,230,000,000 | 1,230,000,000 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | | 68,000,000,000 | 68,000,000,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | V.15 | 68,000,000,000 | 68,000,000,000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | | | |

| | | | |
|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | | 584,059,752 | 596,329,655 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.16 | 584,059,752 | 596,329,655 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | |
| Tổng cộng tài sản (270=100+200) | | 749,803,697,706 | 688,656,693,480 |
| C - Nợ phải trả | | 363,912,400,608 | 316,435,092,660 |
| I. Nợ ngắn hạn | | 363,145,699,608 | 315,428,397,660 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.17 | 249,664,420,197 | 170,133,337,022 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | V.18 | 62,762,010 | 170,868,640 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.19 | 4,603,656,623 | 13,382,822,569 |
| 4. Phải trả người lao động | V.20 | | 448,973,996 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | V.21 | 1,506,166,665 | 1,089,162,044 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | V.22 | 7,804,106,113 | 21,639,935,129 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V.23 | 99,504,588,000 | 108,563,298,260 |
| II. Nợ dài hạn | | 766,701,000 | 1,006,695,000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | V.24 | 766,701,000 | 1,006,695,000 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | | |
| D - Vốn chủ sở hữu | | 385,891,297,098 | 372,221,600,820 |
| I. Vốn chủ sở hữu | V.25 | 385,891,297,098 | 372,221,600,820 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | V.25.1 | 288,000,000,000 | 288,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 288,000,000,000 | 288,000,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | V.25.2 | 59,516,176 | 59,516,176 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | V.25.3 | 97,831,780,922 | 84,162,084,644 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 82,308,633,814 | 82,308,633,814 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | | 15,523,147,108 | 1,853,450,830 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | | | |
| 2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ | | | |
| Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400) | | 749,803,697,706 | 688,656,693,480 |

Phan Thiết, ngày 10 tháng 07 năm 2019

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Trần Minh Cường


Nguyễn Văn Thủy



Trần Thị Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 2 NĂM 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính kỳ kế toán Quý 2 năm 2019 của Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận sau đây gọi tắt là "Công ty".

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại

Ngành nghề kinh doanh :

Công ty đang thực hiện các hoạt động kinh doanh như sau:

- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm khác liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Điều hành tua du lịch;

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2019

- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông sản nguyên liệu; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đại lý du lịch;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Tư vấn, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Sản xuất phân bón (trừ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu ủy thác.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Các Chi nhánh hoạt động theo ủy quyền của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận và kế toán phụ thuộc gồm có:

1. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp I

Địa chỉ : Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận

Mã số thuế : 3400382278 – 001

2. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp II

Địa chỉ : Thôn Phú Sum, xã Hàm Mỹ, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận

Mã số thuế : 3400382278 – 002

3. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp III

Địa chỉ : Thôn 1, Thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2019

Mã số thuế : 3400382278 – 003

4. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp IV

Địa chỉ : Số 92 Thôn Bình Thủy, Xã Phan Rí Thành, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận

Mã số thuế : 3400382278 – 004

5. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp Hàm Tân

Địa chỉ : Thôn 1, Phường Tân Thiện, Thị xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận

Mã số thuế : 3400382278 – 005

6. Chi nhánh kinh doanh xăng dầu

Địa chỉ : Khu phố 2, Phường Xuân An, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

Mã số thuế : 3400382278 – 006

7. Chi nhánh tại Ninh Thuận

Địa chỉ : Số 388/1, Đường 21/8, Phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

Mã số thuế : 3400382278 – 007

8. Chi nhánh tại Phú Yên

Địa chỉ : Thôn Phước Lộc, Xã Hòa Thành, Huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên

Mã số thuế : 3400382278 – 008

9. Chi nhánh tại Tỉnh Bình Định

Địa chỉ : Số 85, Đường Hoàng Văn Thụ, P. Quang Trung, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Mã số thuế : 3400382278 – 009

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2019

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2019

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

| <u>Nhóm Tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------------|---------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 |
| - Máy móc và thiết bị | 8 - 10 |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 - 20 |

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Thời gian tính khấu hao của Tài sản cố định vô hình tối đa là 20 năm, trường hợp vượt 20 năm thì phải có bằng chứng tin cậy và xác định được.

TSCĐ vô hình của Công ty được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế và bao gồm :

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất (QSDĐ) được xác định là gồm có: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí xây dựng các công trình trên đất).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2019

Chỉ trích khấu hao đối với QSDĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSDĐ không xác định được thời gian sử dụng thì không trích khấu hao.

- QSDĐ là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất của từng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá phần mềm máy vi tính được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích là 5 năm.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích kinh doanh cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản cùng loại khác và chỉ bắt đầu khấu hao từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

9. Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2019

10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận trong Bảng cân đối kế toán khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán, và khoản nợ phải trả đó phải xác định được một cách đáng tin cậy. Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

12. Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Trích lập các quỹ

Quỹ Đầu tư phát triển được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2019

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

❖ *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- a. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- b. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- d. Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2019

Các chi phí sản xuất vượt trên mức bình thường được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và đúng kỳ kế toán.

17. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này phản ánh lãi cơ bản trên cổ phiếu, chưa tính đến các công cụ được phát hành trong tương lai có khả năng pha loãng giá trị cổ phiếu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (tử số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong niên độ kế toán (mẫu số).

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong niên độ kế toán được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2019

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | ĐVT: VND | |
|---|------------------------|------------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu quý |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| - Tiền mặt tại quỹ | 566.407.423 | 505.435.320 |
| - Tiền gửi ngân hàng (*) | 72.401.242 | 495.909.108 |
| Cộng | 638.808.665 | 1.001.344.428 |
| <p>(*) Toàn bộ tiền gửi ngân hàng của Công ty được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 6422/2017/3127435/HĐTD ngày 09/11/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận (Thuyết minh số V.23).</p> | | |
| 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Agritech | 131.876.000.000 | 1.837.510.264 |
| - Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao (*) | 121.961.459.000 | 146.169.259.000 |
| - Công ty Cổ phần VTNN Vàm Cỏ Đông | 84.449.200.000 | 78.826.700.000 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BIRA | 4.239.660.000 | 4.239.660.000 |
| - Công ty CP Đầu Tư XNK NN và TV Tài Chính ASIS+ | 420.000.000 | 420.000.000 |
| - Nguyễn Quang Tú (ĐL Phú Bình) | 414.366.000 | 503.041.000 |
| - Nguyễn Thái Xuân Công (ĐL Công Linh) | 340.000.000 | 260.000.000 |
| - Võ Thị Càn (ĐL Bích Huệ) | 21.000.000 | 14.000.000 |
| - Nguyễn Tài (ĐL Tuyết Tài) | 133.000.000 | |
| - HTX SX, KD Dịch vụ NN Tổng Hợp Phường Bình Định | 360.345.090 | 124.700.000 |
| - ĐL Tám Trung (La Văn Tám) | 92.716.400 | 230.336.400 |
| - Công ty TNHH TM SX Lại An Tâm | 593.500.000 | 981.920.000 |
| - Công ty TNHH TM DV Liên Nông | 714.000.000 | |
| - Công ty Cổ phần XNK Việt Đức Vina | 1.103.470.000 | 1.103.470.000 |
| - Các đối tượng khác | 7.433.247.028 | 7.780.509.276 |
| Cộng | 354.151.963.518 | 242.491.105.940 |

(*) Khoản phải thu là bên liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2019

Các khoản phải thu khách hàng của Công ty được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 6422/2017/3127435/HĐTD ngày 09/11/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận (Thuyết minh số V.23).

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty Cổ phần Công nghệ cao Agritech | | 110.540.754 |
| - Công ty TNHH TM Bình Sơn | 243.200.000 | 243.200.000 |
| - Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao | 2.975.000.000 | 2.975.000.000 |
| - Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao (*) | 28.174.615.790 | 42.577.720.790 |
| - Công ty Cổ phần PB và HC DK Đông Nam Bộ | | 1.925.000.000 |
| - Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Toàn Cầu | 16.500.000 | 82.500.000 |
| - Công Ty Cổ Phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau | | 39.500.000 |
| - Công ty Cổ Phần TK XD TM Trường Thành | 61.000.000 | 61.000.000 |
| - Công ty TNHH SXTM và DV Yên Mỹ | 3.172.750.000 | 3.172.750.000 |
| - Công ty TNHH Giang Sơn Xanh | 40.000.000 | 40.000.000 |
| - Các đối tượng khác | 343.606.869 | 41.606.869 |
| Cộng | 35.026.672.659 | 51.268.818.413 |

(*) Trả trước cho người bán là bên liên quan

4. Phải thu cho vay ngắn hạn**9.539.484.645****9.539.484.645**

Khoản tiền cho Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao mượn, lãi suất 1,5%/tháng.

5. Phải thu ngắn hạn khác

| | | |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| 5.1 Tạm ứng | 10.800.538.858 | 9.990.342.858 |
| 5.2 Ký cược, ký quỹ | 326.465.018 | 326.465.018 |
| 5.3 Phải thu khác | 43.645.670.818 | 81.090.823.248 |
| Tổng cộng | 54.772.674.694 | 91.407.631.124 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2019

5.1. Tạm ứng

| | | |
|------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Nguyễn Thị Bích Thủy | 545.447.845 | 235.106.845 |
| - Mai Lê Dung | 7.677.443.550 | 7.454.868.550 |
| - Phạm Văn Hùng | 68.312.200 | 32.632.200 |
| - Trần Văn Mười (*) | 2.215.035.263 | 2.215.035.263 |
| - Các đối tượng khác | 294.300.000 | 52.700.000 |
| Cộng | 10.800.538.858 | 9.990.342.858 |

(*) Khoản tạm ứng là bên liên quan.

5.2. Ký cược, ký quỹ

| | | |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Các khoản ký quỹ, ký cược khác | 326.465.018 | 326.465.018 |
| Cộng | 326.465.018 | 326.465.018 |

5.3. Phải thu khác

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao (*) | 17.595.243.055 | 16.631.701.470 |
| - Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao (*) | 23.702.243.076 | 32.406.590.312 |
| - Công ty SP PP & Hoá chất Lâm Thao | 37.469.575 | 37.469.575 |
| - Hà Thị Minh Nguyệt | | 12.660.000.000 |
| - Nguyễn Thị Hoàng Yến | 1.650.000 | 16.880.000.000 |
| - Bành Thế Hưng | 1.301.113.718 | 1.301.113.718 |
| - Dương Kim Tú | 362.763.625 | 362.763.625 |
| - Phạm Văn Chính | 228.794.155 | 228.794.155 |
| - Các đối tượng khác | 416.393.614 | 582.390.393 |
| Cộng | 43.645.670.818 | 81.090.823.248 |

(*) Khoản phải thu khác là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2019

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | Số cuối quý | | Số đầu quý | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | | |
| - Huỳnh Thị Trinh | 220.985.000 | (220.985.000) | 220.985.000 | (220.985.000) |
| - Công ty TNHH TMDV Thành Đạt Phát | 373.508.000 | (373.508.000) | 373.508.000 | (373.508.000) |
| - Công ty Cổ phần XNK Việt Đức VINA | 1.103.470.000 | (1.103.470.000) | 1.103.470.000 | (1.103.470.000) |
| - Công ty TNHH Yên Thương | 231.600.000 | (231.600.000) | 231.600.000 | (231.600.000) |
| - Ngô Thị Mai Hoa - Dung Phụ | 241.884.000 | (241.884.000) | 241.884.000 | (241.884.000) |
| - Công ty TNHH Thịnh Phú | 209.890.000 | (209.890.000) | 209.890.000 | (209.890.000) |
| - Các đối tượng khác | 1.365.874.580 | (1.365.874.580) | 1.365.874.580 | (1.365.874.580) |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | | | |
| - Công ty TNHH TM Bình Sơn | 243.200.000 | (243.200.000) | 243.200.000 | (243.200.000) |
| - Công ty TNHH SXTM & DV Yên Mỹ | 3.172.750.000 | (3.172.750.000) | 3.172.750.000 | (3.172.750.000) |
| - Các đối tượng khác | 81.606.869 | (81.606.869) | 81.606.869 | (81.606.869) |
| Phải thu ngắn hạn khác | | | | |
| - Bánh Thế Hưng | 1.301.113.718 | (1.301.113.718) | 1.301.113.718 | (1.301.113.718) |
| - Dương Kim Tú | 362.763.625 | (362.763.625) | 362.763.625 | (362.763.625) |
| - Phạm Văn Chính | 228.794.155 | (228.794.155) | 228.794.155 | (228.794.155) |
| - Các đối tượng khác | 408.240.613 | (408.240.613) | 408.240.613 | (408.240.613) |
| Tổng cộng | 9.545.680.560 | (9.545.680.560) | 9.545.680.560 | (9.545.680.560) |

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là các loại hàng hóa phát hiện thiếu khi nhập khẩu chưa xác định được nguyên nhân.

| | | |
|---------------------|--------------------|--------------------|
| - Phân bón MAP | 716.177.775 | 716.177.775 |
| Phân bón DAP | 99.317.313 | 99.317.313 |
| - Hàng tồn kho khác | 8.138.586 | 5.132.809 |
| Cộng | 823.633.674 | 820.627.907 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2019

8. Hàng tồn kho

| | | |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Hàng mua đang đi đường (*) | 3.501.890.050 | 808.864.600 |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 3.586.490 | 4.694.292 |
| - Công cụ, dụng cụ | 581.648.284 | 608.412.844 |
| - Hàng hoá | 10.609.766.736 | 9.678.581.981 |
| - Hàng gửi bán | 1.804.782.100 | 351.006.000 |
| Cộng | 16.501.673.660 | 11.551.559.717 |

(*) Hàng mua gửi tại kho của bên bán

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| - Số đầu quý | 3.827.470.563 | 3.802.693.526 |
| - Tăng trong quý | 70.494.009 | 21.337.027 |
| - Phân bổ vào chi phí kinh doanh trong quý | (1.650.410.238) | |
| - Số cuối quý | 2.247.554.334 | 3.824.030.553 |

10. Thuế GTGT được khấu trừ

319.834.451

319.834.451

Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ còn được khấu trừ.

11. Phải thu dài hạn khác

199.880.680.000

199.880.680.000

Khoản góp vốn hợp tác đầu tư bất động sản cùng với Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao Theo hợp đồng số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/03/2016 và phụ lục số 01 ngày 04/04/2016, cụ thể:

- Nội dung hợp tác đầu tư: Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City.
- Chủ đầu tư dự án: Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao
- Tổng mức đầu tư dự án: 2.085.184.919.000 đồng.
- Vốn góp đầu tư: Công ty sẽ tham gia đầu tư với số tiền là 221.400.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư đã góp: 199.880.680.000 đồng.

Các nội dung cơ bản khác của hợp đồng hợp tác đầu tư này được trình bày ở Thuyết minh số VII.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2019

12. Tài sản cố định hữu hình

| Nhóm TSCĐ | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tổng cộng |
|---|-------------------------------|--------------------------|--|-----------------------|
| Chi tiêu | | | | |
| Nguyên giá | | | | |
| - Số đầu quý | 6.608.300.394 | 891.730.256 | 5.517.620.149 | 13.017.650.799 |
| - Mua trong quý | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| - Số cuối quý | 6.608.300.394 | 891.730.256 | 5.517.620.149 | 13.017.650.799 |
| Giá trị hao mòn | | | | |
| - Số đầu quý | 3.224.221.003 | 567.644.747 | 2.875.358.096 | 6.667.223.846 |
| - Khấu hao trong quý | 85.472.097 | 19.783.887 | 111.081.613 | 216.337.597 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| - Số cuối quý | 3.309.693.100 | 587.428.634 | 2.986.439.709 | 6.883.561.443 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| - Tại ngày đầu quý | 3.383.718.054 | 324.085.509 | 2.642.621.832 | 6.350.425.395 |
| - Tại ngày cuối quý | 3.298.662.388 | 304.301.622 | 2.531.123.434 | 6.134.087.444 |
| Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng | | | | |
| - Tại ngày đầu quý | 898.089.345 | 214.841.164 | 1.057.680.000 | 2.170.610.509 |
| - Tại ngày cuối quý | 1.000.816.617 | 214.841.164 | 1.631.771.048 | 2.847.428.829 |

* **Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đang thế chấp đảm bảo các khoản vay.**

- Tài sản cố định hữu hình là xe Toyota Land Cruiser Prado biển số 86A – 052.50 (nguyên giá: 2.377.551.218 đồng, khấu hao lũy kế tại ngày 30/6/2018: 376.445.613 đồng) đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng số 0030/TDD/16CD ngày 22/11/2016 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận (Thuyết minh số V.24).
- Tài sản cố định hữu hình là Xe Toyota Hilux E biển số 86C-096.02 (nguyên giá: 630.401.364 đồng, khấu hao lũy kế tại ngày 30/6/2018: 31.520.070 đồng) đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng số 0027/TDD/17CD ngày 13/12/2017 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận (Thuyết minh số V.24).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2019

13. Tài sản cố định vô hình

| Chi tiêu | Nhóm TSCĐ | Quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
|------------------------|-----------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| - Số đầu quý | | 11.691.046.164 | 120.000.000 | 11.811.046.164 |
| - Tăng trong quý | | | | |
| - Số cuối quý | | 11.691.046.164 | 120.000.000 | 11.811.046.164 |
| Giá trị hao mòn | | | | |
| - Số đầu quý | | 2.129.484.244 | 120.000.000 | 2.249.484.244 |
| - Khấu hao trong quý | | 71.700.123 | - | 71.700.123 |
| - Số cuối quý | | 2.201.184.367 | 120.000.000 | 2.321.184.367 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| - Tại ngày đầu quý | | 9.561.561.802 | - | 9.561.561.802 |
| - Tại ngày cuối quý | | 9.489.862.033 | | 9.489.862.033 |

(*) Các quyền sử dụng đất của Công ty được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 6422/2017/3127435/HĐTD ngày 09/11/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.001602/HĐ ngày 02/11/2009 và các văn bản bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản này (Thuyết minh số V.23).

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang **1.230.000.000** **1.230.000.000**

Chi phí đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Ngã ba Gộp.

15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác **68.000.000.000** **68.000.000.000**

Khoản đầu tư vào Cổ phiếu của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III:

- Số lượng cổ phiếu: 680.000 Cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu: 100.000 Đồng/Cổ phiếu
- Giá vốn bình quân: 100.000 Đồng/Cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2019

16. Chi phí trả trước dài hạn

| | | |
|--|--------------------|--------------------|
| - Số đầu quý | 596.329.655 | 519.970.564 |
| - Tăng trong quý | 104.584.257 | 76.359.091 |
| - Phân bổ vào chi phí kinh doanh trong quý | (116.854.160) | |
| - Số cuối quý | 584.059.752 | 596.329.655 |

17. Phải trả người bán ngắn hạn

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| - Công ty Cổ Phần Tổng Hợp Thế Giới Xanh | 128.382.900.000 | 145.837.200.000 |
| - Công ty SP PP & Hoá chất Lâm Thao | 4.569.357.978 | 5.909.600.803 |
| - Công ty Cổ phần XNK Vật Tư Nông Nghiệp III | | 7.442.930.000 |
| - Công ty TNHH TM Bầy Thạnh | 412.262.219 | 419.546.219 |
| - CN Công ty TMDK Đồng Tháp tại ĐT | 2.251.900.000 | 3.960.700.000 |
| - Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên | 932.000.000 | 6.563.360.000 |
| - Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng BIRA | 113.116.000.000 | |
| Cộng | 249.664.420.197 | 170.133.337.022 |

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | | |
|----------------------|-------------------|--------------------|
| - Các đối tượng khác | 62.762.010 | 170.868.640 |
| Cộng | 62.762.010 | 170.868.640 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2019

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu quý | Phải nộp trong quý | Thực nộp trong quý | Số cuối quý |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|
| - Thuế Giá trị gia tăng | 926.193.411 | 127.392.113 | 913.034.444 | 140.551.06 |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 11.794.097.742 | 3.815.185.461 | 11.395.626.878 | 4.213.656.32 |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | 662.531.416 | 204.191.395 | 617.273.593 | 249.449.2' |
| - Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất | | | | |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | 28.705.239 | 28.705.239 | |
| Cộng | 13.382.822.569 | 4.175.474.208 | 12.954.640.154 | 4.603.656.62 |

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế : Theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng :

- *Giống cây trồng, phân bón* : không chịu thuế- *Xăng, dầu, nhớt* : 10%**Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập tính thuế.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

20. Phải trả người lao động**448.973.996**

Tiền lương còn phải trả cho người lao động.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2019

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | | |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí vận chuyển | | 14.200.000 |
| - Chi phí lãi vay | 1.506.166.665 | 1.051.166.665 |
| - Chi phí khuyến mại | | |
| - Các khoản chi phí khác | | 23.795.379 |
| Cộng | 1.506.166.665 | 1.089.162.044 |

22. Phải trả ngắn hạn khác

| | | |
|--|----------------------|-----------------------|
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 10.167.143 | 8.388.737 |
| - Kinh phí công đoàn | 22.913.350 | 14.239.370 |
| - Bảo hiểm xã hội | 247.797.233 | 165.181.631 |
| - Bảo hiểm y tế | 19.434.770 | 30.037.326 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 8.637.670 | 13.500.770 |
| - Phải trả về cổ phần hoá | 14.526.000 | 14.526.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 7.435.794.434 | 21.382.958.279 |
| + Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp III | 6.000.000.000 | 21.000.000.000 |
| + Các đối tượng khác | 1.435.794.434 | 382.958.279 |
| Tổng cộng | 7.759.270.600 | 21.629.171.533 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2019

23. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Số đầu quý | Vay trong quý | Trả nợ vay trong quý | Vay dài hạn đến hạn trả | Số cuối quý | |
|------|--|------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|------------|
| 23.1 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận | 73.993.307.260 | 114.641.401.000 | 116.650.108.260 | 71.984.600.00 | |
| 23.2 | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Thuận | 359.991.000 | - | 119.997.000 | 239.994.000 | 479.988.00 |
| 23.3 | Vay các cá nhân | 34.210.000.000 | 4.530.000.000 | 11.700.000.000 | 27.040.000.00 | |
| + | Vũ Thị Xiêm | 510.000.000 | | 100.000.000 | 410.000.00 | |
| + | Nguyễn Thị Bích Thủy | 400.000.000 | | | 400.000.00 | |
| + | Nguyễn Thị Ngọc Tiết | 1.850.000.000 | | | 1.850.000.00 | |
| + | Nguyễn Thị Thạnh | 2.000.000.000 | | | 2.000.000.00 | |
| + | Nguyễn Thị Thanh Hương | 2.000.000.000 | | 2.000.000.000 | | |
| + | Nguyễn Thị Thủy | 1.000.000.000 | | | 1.000.000.00 | |
| + | Nguyễn Thị Thu Mai | 8.500.000.000 | | 6.300.000.000 | 2.200.000.00 | |
| + | Phan Duy Khánh | 500.000.000 | | | 500.000.00 | |
| + | Phạm Văn Bao | 900.000.000 | | 900.000.000 | | |
| + | Trương Phi Long | 3.350.000.000 | | | 3.350.000.00 | |
| + | Trần Văn Hùng | 10.000.000.000 | | | 10.000.000.00 | |
| + | Trần Văn Nghi | 1.350.000.000 | | | 1.350.000.00 | |
| + | Đình Thị Thu Hồng | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | |
| + | Võ Thị Kim Liên | 850.000.000 | | | 850.000.00 | |
| + | Võ Thị Như Hương | 1.000.000.000 | | 300.000.000 | 700.000.00 | |
| + | Ngô Đức Ngọc Phúc | | 2.200.000.000 | | 2.200.000.00 | |
| + | Nguyễn Thị Sáu | | 230.000.000 | | 230.000.00 | |
| + | Võ Thị Huệ Hương | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | |
| | Tổng cộng | 108.563.298.260 | 119.171.401.000 | 128.470.105.260 | 99.504.588.00 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2019

23.1 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận. Theo hợp đồng tín dụng số 6422/2017/3127435/HĐTD ngày 09/11/2017. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Số Hợp đồng : 6422/2017/3127435/HĐTD
- Ngày hợp đồng : 09/11/2017
- Hạn mức vay : 74.000.000.000 đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động cho công ty.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Tài sản đảm bảo

'+ Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.001602/HĐ ngày 02/11/2009 là các Quyền sử dụng đất (QSDĐ) cụ thể:

* QSDĐ tại Thôn 1, thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh số AO 703691 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 19/2/2009.

* QSDĐ tại thôn Bình An, xã Hàm Chính, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận số AĐ 251213 do UBND huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/12/2005.

* QSDĐ tại thôn 5, xã Huy Khiêm, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận số AL 999436 do UBND tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/09/2008.

* QSDĐ tại thôn 5, xã Huy Khiêm, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận số AL 999437 do UBND tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/09/2008.

* QSDĐ tại phường Xuân An, Tp. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận số AC 484077 do UBND tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.

* QSDĐ tại phường Đức Thắng, Tp. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận số AA 213491 do UBND tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2004.

* QSDĐ tại thị trấn Thuận Nam, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận số AC 484075 do UBND tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.

* QSDĐ tại thị trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận số AC 484076 do UBND tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.

* QSDĐ tại xã Liên Hương, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2019

Thuận số AA 213498 do UBND tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2004.

* QSDĐ tại thôn Bình thủy, xã Phan Rí Thành, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận số AL 999302 do UBND tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04/06/2008.

* QSDĐ tại xã Hồng Sơn, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận số AP 933247 do UBND tỉnh Bình Thuận cấp ngày 02/10/2009.

* QSDĐ tại thôn 3, xã Hồng sơn, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận số AL 999303 do UBND tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04/06/2008.

+ Các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác, trong đó bên vay là người thụ hưởng.

+ Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác.

23.2 Nợ đến hạn của các hợp đồng vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Thuận.

23.3 Các hợp đồng vay cá nhân có thời hạn vay từ 1 tháng đến 6 tháng, lãi suất 1%/tháng.

24. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo các hợp đồng tín dụng sau:

| | Số đầu kỳ | Vay trong kỳ | Nợ đến hạn trả | Số cuối kỳ |
|--------------------|----------------------|--------------|--------------------|--------------------|
| - Số 0030/TDD/16CD | 766.679.000 | - | 239.944.000 | 526.685.000 |
| - Số 0027/TDD/17CD | 240.016.000 | - | | 240.016.000 |
| Cộng | 1.006.695.000 | - | 239.994.000 | 766.701.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2019

- ❖ Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0030/TDD/16CD ngày 22/11/2016. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Số Hợp đồng : 0030/TDD/16CD
- Ngày hợp đồng : 22/11/2016
- Hạn mức vay : 2.000.000.000 đồng
- Thời hạn cho vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích vay : Thanh toán chi phí mua xe Toyota Land Cruiser Prado
- Lãi suất : Lãi suất năm đầu là 7,5%/năm
Lãi suất thời gian còn lại bằng lãi suất cơ sở + Biên độ
- Tài sản đảm bảo : Xe Toyota Land Cruiser Prado biển số 86A – 052.50

- ❖ Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0027/TDD/17CD ngày 13/12/2017. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Số Hợp đồng : 0027/TDD/17CD
- Ngày hợp đồng : 13/12/2017
- Hạn mức vay : 400.000.000 đồng
- Thời hạn cho vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích vay : Thanh toán chi phí mua xe Toyota Hilux theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 459A/HĐMB/TBT ngày 8/11/2017.
- Lãi suất : Lãi suất năm đầu là 8,6%/năm
Lãi suất thời gian còn lại bằng lãi suất cơ sở + Biên độ
- Tài sản đảm bảo : Xe Toyota Hilux E biển số 86C-096.02

25. Vốn chủ sở hữu

| STT | Chỉ tiêu | Số đầu quý | Phát sinh trong quý | Số cuối quý |
|------|----------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| 25.1 | Vốn góp của CSH | 288.000.000.000 | - | 288.000.000.000 |
| 25.2 | Quý đầu tư phát triển | 59.516.176 | - | 59.516.176 |
| 25.3 | Lợi nhuận sau thuế chưa PP | 84.162.084.644 | 13.669.696.278 | 97.831.780.922 |
| | Cộng | 372.221.600.820 | 13.669.696.278 | 385.891.297.098 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2019

25.1. Vốn góp của chủ sở hữu

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 Đồng/Cổ phiếu

Số cổ phiếu đang lưu hành : 28.800.000 Cổ phiếu

Toàn bộ cổ phiếu đang lưu hành là cổ phiếu thường.

Tình hình vốn góp của các cổ đông như sau:

| | Số cuối quý | | Số đầu quý | |
|--|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
| | Số cổ phần | Tỷ lệ | Số cổ phần | Tỷ lệ |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Đô thị du lịch Diamond EcoCiti | 6.800.000 | 23,61% | 6.800.000 | 23,61% |
| - Công ty Cổ phần Tổng hợp Đảo Ngọc | 1.292.550 | 4,49% | 1.292.550 | 4,49% |
| - Công ty CP QT Mê Kông Plaza | 950.000 | 3,30% | 950.000 | 3,30% |
| - Trần Văn Mười | 5.760.000 | 20,00% | 5.760.000 | 20,00% |
| - Trần Văn Dương | 2.200 | 0,01% | 2.200 | 0,01% |
| - Ngô Thị Ngọc Hạnh | 1.200.000 | 4,17% | 1.200.000 | 4,17% |
| - Phạm Văn Đức | 1.200.000 | 4,17% | 1.200.000 | 4,17% |
| - Trần Văn Đường | 1.250.000 | 4,34% | 1.250.000 | 4,34% |
| - Trần Đức Trung | 1.240.000 | 4,31% | 1.240.000 | 4,31% |
| - Trịnh Thùy Dương | 1.202.750 | 4,18% | 1.202.750 | 4,18% |
| - Nguyễn Hoàng Hiệp | 1.200.000 | 4,17% | 1.200.000 | 4,17% |
| - Nguyễn Thị Thủy | 1.260.000 | 4,38% | 1.260.000 | 4,38% |
| - Hà Thị Minh Nguyệt | 1.100.000 | 3,82% | 1.100.000 | 3,82% |
| - Phạm Huy Thành | 1.075.000 | 3,73% | 1.075.000 | 3,73% |
| - Đặng Quang Phước | 1.150.000 | 3,99% | 1.150.000 | 3,99% |
| - Các cổ đông khác | 2.017.500 | 6,98% | 2.017.500 | 6,98% |
| Cộng | 28.800.000 | 100% | 28.800.000 | 100% |

25.3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2019

| | | |
|--|---|---|
| - Lợi nhuận chưa PP năm trước | 82.308.633.814 | 82.308.633.814 |
| - Lợi nhuận chưa quý trước | 15.523.147.108 | 1.853.450.830 |
| - Lợi nhuận chưa PP lũy kế chuyển kỳ sau | <u>97.831.780.922</u> | <u>84.162.084.644</u> |
| VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | |
| | | ĐVT: VND |
| | <u>Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019</u> | <u>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019</u> |
| 26. Doanh thu bán hàng | 238.500.845.272 | 219.712.218.944 |
| Doanh thu của hàng hóa đã bán trong năm. | | |
| 27. Giá vốn hàng bán | 212.788.276.199 | 216.339.400.704 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán trong năm. | | |
| 28. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 428.675.971 | 451.316.347 |
| - Lãi bán chứng khoán kinh doanh (*) | | |
| - Lợi nhuận được chia (**) | 1.267.552.055 | 2.088.352.997 |
| - Lãi trích trước Nhà Máy Năm Sao, | 1.392.402.000 | 1.675.769.700 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 10.4740000 | 11.680.000 |
| Cộng | <u>3.099.104.026</u> | <u>4.227.119.044</u> |
| (**) Là khoản lãi sẽ được hưởng theo quy định của Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản số 01/2016/HĐHTĐT (Thuyết minh số V11 và VII.1). | | |
| 29. Chi phí tài chính | | |
| - Lãi tiền vay | 2.899.235.261 | 2.182.731.011 |
| Cộng | <u>2.899.235.261</u> | <u>2.182.731.011</u> |
| 30. Chi phí bán hàng | | |
| - Chi phí nhân viên bán hàng | 580.090.817 | 877.178.645 |
| - Chi phí vật liệu, bao bì | 52.409.187 | 43.082.683 |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 55.754.992 | 980.000 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 166.037.246 | 166.893.317 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 141.919.131 | 74.641.652 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2019

| | | |
|--|-----------------------|----------------------|
| - Chi phí bằng tiền khác | 1.761.035.997 | 604.971.544 |
| Cộng | 2.757.247.370 | 1.767.747.841 |
| 31. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 599.917.531 | 857.641.150 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 83.176.327 | 76.498.507 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 40.228.554 | 9.538.000 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 122.000.474 | 122.417.133 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 10.133.337 | 21.996.000 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 87.661.800 | 85.383.126 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 557.854.414 | 231.745.241 |
| Cộng | 1.500.972.437 | 1.405.219.130 |
| 32. Thu nhập khác | 37.058.360 | 75.885.848 |
| Thu nhập khác là các khoản cho thuê mặt bằng giữ xe. | | |
| 33. Chi phí khác | | |
| - Các khoản tiền phạt | 1.263.948.723 | 3.307.877 |
| - Chi phí khác | 4.127 | 3.705 |
| Cộng | 1.263.952.850 | 3.311.582 |
| 34. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 17.484.881.739 | 2.316.813.538 |
| - Cộng (+) Chi phí không được trừ | 1.591.045.568 | |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 19.075.927.307 | 2.316.813.538 |
| - Thuế suất thuế TNDN | 20%. | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 3.815.185.461 | 463.362.708 |
| 35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | |
| - Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | 13.669.696.278 | 1.853.450.830 |
| - Dự kiến phân phối Quỹ Khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| - Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | | |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2019

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Hợp đồng hợp tác đầu tư Bất động sản

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/03/2016 và phụ lục số 01 ngày 04/04/2016 với Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao, Công ty sẽ hợp tác đầu tư vào dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City; Mức góp vốn của Công ty và những điều khoản cơ bản của dự án này như sau:

- Nội dung hợp tác đầu tư: Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City.
- Chủ đầu tư dự án: Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao
- Tổng mức đầu tư dự án: 2.085.184.919.000 đồng
- + *Giai đoạn 1:* 606.184.919.000 đồng
- + *Giai đoạn 2:* 1.476.000.000.000 đồng
- Vốn góp đầu tư: Công ty sẽ tham gia đầu tư với số tiền là 221.400.000.000
- Phân chia lợi nhuận: Khi có doanh thu hằng năm chủ đầu tư và công ty sẽ tiến hành phân chia lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ góp vốn của từng giai đoạn. Khi dự án hoàn thành bàn giao đưa vào khai thác hai bên sẽ quyết toán số tiền lợi nhuận của toàn bộ dự án. Nếu tổng lợi nhuận được chia của công ty theo quyết toán lợi nhuận của toàn bộ dự án nhỏ hơn tổng lợi nhuận đã chia hằng năm thì công ty không phải hoàn lại phần chênh lệch cho chủ đầu tư.

Các bên tự chịu trách nhiệm nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trên phần lợi nhuận được chia. Công ty sau khi nộp thuế TNDN trên phần lợi nhuận được chia phải cung cấp chứng từ nộp thuế cho chủ đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 2 năm 2019

2. Thông tin về các Bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|------------------------|
| - Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao | Bên liên quan |
| - Chi nhánh Nhà Máy Phân bón Năm Sao | Nhà cung cấp chính |
| - Ông Trần Văn Mươi | Chủ tịch HĐQT, cổ đông |

A. Giao dịch với các bên liên quan trong năm:

| Bên liên quan | Nội dung giao dịch | Số tiền |
|--|--|----------------|
| - Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao | Cho vay | |
| | Phải thu tiền lãi vay | 428.100.709 |
| | Thu tiền bán hàng | 52.604.800.000 |
| | Bán phân bón | 28.397.000.000 |
| | Lợi nhuận từ hợp đồng BCC | 1.267.552.055 |
| | Thu tiền Lợi nhuận từ hợp đồng BCC | 10.400.000.000 |
| - Chi nhánh Nhà Máy Phân bón Năm Sao | Bán phân bón | 16.042.605.000 |
| | Bán dầu Do | 173.900.000 |
| | Tiền chiết khấu được hưởng | 1.165.600.000 |
| | Tiền lãi thanh toán trước hạn được hưởng | 1.392.402.000 |
| - Ông Trần Văn Mươi | Tạm ứng | |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)



Quý 2 năm 2019

B. Tại ngày 30/06/2019, khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nội dung giao dịch | Số tiền |
|--|--|-----------------|
| ❖ Các khoản còn phải thu | | |
| - Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao | Tiền cho vay | 9.539.484.645 |
| | Tiền hàng phải thu | 121.961.459.000 |
| | Trả trước cho người bán | 2.975.000.000 |
| | Lợi nhuận từ hợp đồng BCC | 18.518.741.362 |
| | Lãi cho vay | 2.593.563.714 |
| | Lãi vốn góp đầu tư đúng hạn | 2.589.936.000 |
| | Tiền góp vốn đầu tư hợp đồng BCC | 199.880.680.000 |
| - Chi nhánh Nhà Máy Phân bón Năm Sao | Trả trước cho người bán | 28.174.615.790 |
| | Tiền chiết khấu được hưởng | 8.947.143.178 |
| | Tiền lãi thanh toán trước hạn được hưởng | 8.648.099.877 |
| - Ông Trần Văn Mươi | Phải thu tạm ứng | 2.215.035.263 |
| Cộng nợ phải thu | | |

Thành phố Phan Thiết, ngày 20 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Thủy

Giám đốc


Trần Thị Hoa